

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

Số TT		Danh mục dịch vụ	Mức giá không BHYT	Ghi chú
I		Danh mục BHYT thanh toán		
1		Giá Khám bệnh	50.000	
2		Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	250.000	
II		Danh mục không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu		
1		Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	200.000	
2		Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	300.000	
3		Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	500.000	

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT		Các loại dịch vụ	Mức giá không BHYT	Ghi chú
1		Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	420.000	
2		Ngày giường bệnh Nội khoa:		
2,1		Loại 1: Các chuyên khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	260.000	
2,2		Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	250.000	
2,3		Loại 3: Các chuyên khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	180.000	
3		Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng		
3,1		Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	350.000	
3,2		Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	350.000	

3.3		Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	270.000	
3,4		Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	230.000	
4	Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng		

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)				
STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	100.000	
2	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	100.000	Chỉ áp dụng với NB ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	1.000.000	
4	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	350.000	
5	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	350.000	
6	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	350.000	
7	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	350.000	
8	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.500.000	
9	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	600.000	
10	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.000.000	
11	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	500.000	
12	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	500.000	
13	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	100.000	
14	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	100.000	
15	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	100.000	
16	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	400.000	
17		Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	500.000	
18	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	300.000	
19	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600.000	
20	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	1.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
21	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	1.000.000	
22	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.000	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
23	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	1.500.000	
24	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	1.500.000	
25	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	1.500.000	
26	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	1.500.000	
27	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600.000	
29	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	500.000	
30	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	50.000	
31	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	100.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
32	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	100.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
33	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nồng	500.000	
34	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ gấp	500.000	
35	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	1.500.000	
36	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	1.500.000	
37	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	1.500.000	
38	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	1.500.000	
39	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	500.000	
40	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	500.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
41	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3.500.000	
42	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	1.000.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
43	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	1.000.000	
44	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	1.000.000	
45	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	1.000.000	
46	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	1.000.000	
47	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	1.000.000	
48	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	1.000.000	
49	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	1.000.000	
50	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	1.000.000	
51	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	1.000.000	
52	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	1.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
53	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	500.000	
54	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	550.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
55	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	200.000	
56		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	500.000	
57	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	1.500.000	
58	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	6.000.000	
59	01.0164.0210	Thông bàng quang	100.000	
60	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	500.000	Chưa bao gồm hóa chất.
61	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	2.500.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
62	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	2.500.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
63	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	1.500.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
64	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	100.000	
65	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	500.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
66	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	100.000	
67	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	6.000.000	
68	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	1.000.000	
69	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	1.000.000	
70	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	1.500.000	
71	01.0221.0211	Thụt tháo	200.000	
72	01.0222.0211	Thụt giữ	200.000	
73	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	150.000	
74	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	1.000.000	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
75	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	3.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
76		Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	1.500.000	
77		Nội soi trực tràng cấp cứu	1.000.000	
78		Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	1.000.000	
79		Nội soi đại tràng cầm máu	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc
80		Nội soi đại tràng sinh thiết	1.000.000	
81	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	1.000.000	
82	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	150.000	
83	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	500.000	
84		Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu	500.000	
85	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	500.000	
86	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	1.000.000	
87	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	2.200.000	Chưa bao gồm ống thông.
88	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	250.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
89		Băng bó vết thương	200.000	
90		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	300.000	
91		Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	500.000	
92		Vận chuyển người bệnh cấp cứu	500.000	
93		Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	300.000	
94		Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	500.000	
95	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	40.000	
96	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	60.000	
97	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	30.000	
98	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	300.000	
99	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	100.000	
100	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	150.000	
101	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	50.000	
102	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	150.000	
103		Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở người bệnh thở máy	100.000	
104		Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy	100.000	
105		Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	100.000	
106	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.000.000	
107	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	2.000.000	
108	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	2.000.000	
109	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	500.000	Chưa bao gồm hóa chất.
110	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
111	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
112		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực	1.000.000	
113	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	1.500.000	Chưa bao gồm ống thông.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)				
STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
114	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	500.000	
115	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	5.000.000	
116	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	600.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
117	01.0364.1169	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	500.000	Chưa bao gồm hoá chất
118		Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	600.000	
119	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	300.000	
120		Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	150.000	
121		Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	150.000	
122	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	100.000	
123	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	50.000	
124	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	300.000	
125	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	500.000	Chưa bao gồm hoá chất
126		Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol	500.000	
		II. NỘI KHOA		
127		Bóp bóng ambu qua mặt nạ	250.000	
128	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	500.000	
129		Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.000.000	
130	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.000.000	
131	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	500.000	
132		Chọc tháo dịch màng phổi	1.000.000	
133	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	500.000	
134	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.000.000	
135		Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi	500.000	
136	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	150.000	
137	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	500.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
138	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	500.000	
139	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	100.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
140	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	200.000	
141	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	100.000	
142	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	500.000	
143	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	500.000	
144	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	100.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
145	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	1.500.000	
146	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	500.000	
147	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	500.000	
148	02.0085.1778	Điện tim thường	100.000	
149	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	500.000	
150	02.0096.1798	Holter huyết áp	500.000	
151	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	2.000.000	
152	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	250.000	
153	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	300.000	
154	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	300.000	
155	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	350.000	
156	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.500.000	
157	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	1.500.000	
158	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	500.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
159		Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	1.000.000	
160		Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	1.000.000	
161	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc
162	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc
163		Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc
164	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc
165	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	100.000	
166	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	100.000	
167	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	500.000	
168	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	200.000	
169		Chọc dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm	500.000	
170	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	500.000	
171	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	500.000	
172	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	200.000	
173	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	10.000.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
174	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	1.000.000	
175	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	3.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
176	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	1.000.000	
177	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	1.500.000	
178	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	1.500.000	Chưa bao gồm hóa chất
179	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	1.000.000	
180	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	6.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
181	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	200.000	
182	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	200.000	
183	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	3.500.000	
184	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	3.500.000	
185	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	1.500.000	Chưa bao gồm hóa chất.
186	02.0233.0158	Rửa bàng quang	1.500.000	Chưa bao gồm hóa chất.
187	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	500.000	
188	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	500.000	
189	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	100.000	
190	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	200.000	
191	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	10.000.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
192	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	4.000.000	
193	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	500.000	
194		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê	500.000	
195	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	750.000	
196	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	250.000	
197	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	250.000	
198	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	500.000	
199	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	1.500.000	
200	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	1.500.000	
201	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
202		Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa	450.000	
203	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
204	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	450.000	
205	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	500.000	
206	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
207	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	4.500.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
208	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	3.000.000	
209	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	3.000.000	
210	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	4.000.000	
211	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	750.000	Chưa bao gồm mẫu sinh thiết

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
212	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	4.000.000	Đã bao gồm thuốc cầm máu và Clip
213	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	4.000.000	Đã bao gồm Clip
214	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	4.500.000	Đã bao gồm Clip
215	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	1.000.000	
216	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1.500.000	
217	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	1.500.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
218	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	500.000	
219	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	500.000	
220	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	1.500.000	
221	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	250.000	
222	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	325.000	Chưa bao gồm mẫu sinh thiết
223	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	1.000.000	
224	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	1.000.000	
225	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	120.000	
226	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	2.200.000	Chưa bao gồm ống thông.
227	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	300.000	
228	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	1.000.000	
229	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	500.000	
230	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	1.000.000	
231	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	100.000	
232		Thụt thuốc qua đường hậu môn	200.000	
233	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	200.000	
234	02.0339.0211	Thụt tháo phân	200.000	
235	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	150.000	
236	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	150.000	
237	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	250.000	
238	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	250.000	
239	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	250.000	
240	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	250.000	
241	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	250.000	
242	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	1.000.000	
243	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	500.000	
244	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	300.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
245	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	500.000	
246	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	300.000	
247	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	500.000	
248	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	300.000	
249	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	500.000	
250	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	300.000	
251	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	500.000	
252	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	300.000	
253	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	500.000	
254	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	300.000	
255	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	500.000	
256	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	1.000.000	
257	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	100.000	
258	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	100.000	
259	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	150.000	Đã bao gồm thuốc
260	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
261	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
262	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
263	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
264	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
265	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
266	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
267	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
268	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
269	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
270	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
271	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
272	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
273	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
274	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
275	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
276	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
277	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
278	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
279	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (trâm trụ)	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
280	02.0406.0213	Tiêm gân gót	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
281	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	500.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
282	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	2.000.000	
283	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
284	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	500.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
285	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	1.000.000	
286	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	1.000.000	
287	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	180.000	
288	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	3.000.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
289	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	2.000.000	
290	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	1.000.000	
291		Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê	4.000.000	
292		Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê	4.000.000	
293		Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê	4.000.000	
294	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	2.000.000	
295		Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê	2.000.000	
296		Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê	2.000.000	
297	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	10.000.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
298	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	2.000.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
299	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	350.000	
300	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	350.000	
301	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	1.500.000	
302	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	1.000.000	
303	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	1.000.000	
304	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	1.000.000	
305	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	1.000.000	
306	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	1.000.000	
307	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	1.000.000	
308	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	1.000.000	
309	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.500.000	
310	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	3.000.000	
311	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	1.000.000	
312		Tập ho có hiệu quả cho người bệnh hen phế quản	200.000	
313		Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống	200.000	
314		Tập ho có hiệu quả cho người bệnh xơ cứng bì	200.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
315		Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản	200.000	
316		Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống	200.000	
317		Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì	200.000	
318		Tập vận động cho người bệnh xơ cứng bì	200.000	
319		Xoa bóp cho người bệnh xơ cứng bì	200.000	
320		Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud	200.000	
321		Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh xơ cứng bì có hội chứng Raynaud	200.000	
322		Chọc rửa màng phổi	500.000	
		III. NHI KHOA		
323	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.500.000	
324	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	1.000.000	
325	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	350.000	
326	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	350.000	
327	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	100.000	
328		Theo dõi điện tim liên tục tại giường	500.000	
329		Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	1.500.000	
330	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	100.000	
331	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600.000	
332	03.0078.0120	Mở khí quản	1.500.000	
333	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	1.000.000	
334	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	500.000	
335	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	500.000	
336	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	650.000	
337	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	650.000	
338	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	500.000	
339	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	600.000	
340		Dẫn lưu màng phổi liên tục	1.000.000	
341		Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường	500.000	
342	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	150.000	
343	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	100.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
344	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	100.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
345	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	400.000	
346	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	550.000	
347		Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	1.500.000	
348	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	1.500.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)				
STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
349	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	500.000	
350	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	1.000.000	
351		Mở màng giáp nhầy cấp cứu	500.000	
352		Bóp bóng ambu qua mặt nạ	250.000	
353		Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	500.000	
354	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	500.000	
355	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	550.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
356	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	150.000	
357	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	400.000	
358	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	300.000	
359	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	500.000	Chưa bao gồm hóa chất.
360		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	200.000	
361	03.0133.0210	Thông tiểu	100.000	
362	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	500.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
363	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	100.000	
364	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	1.200.000	
365	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	4.000.000	
366	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
367	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
368	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	1.000.000	
369	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
370	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	4.000.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
371	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	1.000.000	
372	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	500.000	
373	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	500.000	
374	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	100.000	
375	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	1.000.000	
376	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	1.000.000	
377		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	150.000	
378		Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	1.500.000	
379	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	200.000	
380	03.0179.0211	Thụt tháo phân	200.000	
381		Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	500.000	
382	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	50.000	
383		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	1.000.000	
384		Cổ định cột sống cổ bằng nẹp cứng	300.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
385		Cổ định tạm thời người bệnh gãy xương	500.000	
386		Băng bó vết thương	200.000	
387		Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	160.000	
388		Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	160.000	
389		Đo các chất khí trong máu	300.000	
390	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	100.000	
391		Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh	150.000	
392		Phát hiện opiat bằng Naloxone	150.000	
393		Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate	150.000	
394		Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	600.000	
395		Cấp cứu người bệnh tự sát	600.000	
396		Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	600.000	
397		Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	160.000	
398	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	100.000	
399	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	100.000	
400	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	15.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
401	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	50.000	
402	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	120.000	
403	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	50.000	
404	03.0283.0285	Xông khói thuốc	50.000	
405	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	15.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
406	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	60.000	
407	03.0289.0224	Hào châm	80.000	
408	03.0291.0224	Ôn châm	85.000	
409		Chích lễ	80.000	
410	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	90.000	
411	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	90.000	
412	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	90.000	
413	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	90.000	
414	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	90.000	
415	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	90.000	
416	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa	90.000	
417	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	90.000	
418	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	90.000	
419	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	90.000	
420	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	90.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
421	03.0310.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	90.000	
422	03.0311.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	90.000	
423	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	90.000	
424	03.0319.2046	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	90.000	
425	03.0320.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	90.000	
426	03.0321.2046	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	90.000	
427	03.0322.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	90.000	
428	03.0323.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	90.000	
429	03.0324.2046	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	90.000	
430	03.0329.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	90.000	
431	03.0330.2046	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	90.000	
432	03.0331.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	90.000	
433	03.0332.2046	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	90.000	
434	03.0333.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	90.000	
435	03.0334.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	90.000	
436	03.0336.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	90.000	
437	03.0342.2046	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	90.000	
438	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	300.000	
439	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	300.000	
440	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	300.000	
441	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	300.000	
442	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	300.000	
443	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	300.000	
444	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	300.000	
445	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	300.000	
446	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	300.000	
447	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	300.000	
448	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	300.000	
449	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	300.000	
450	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	300.000	
451	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	300.000	
452	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	300.000	
453	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	300.000	
454	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	300.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
455	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	300.000	
456	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	300.000	
457	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	300.000	
458	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	300.000	
459	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	300.000	
460	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	300.000	
461	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	300.000	
462	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	300.000	
463	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	300.000	
464	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	300.000	
465	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	300.000	
466	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	85.000	
467	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	85.000	
468	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	85.000	
469	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	85.000	
470	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	85.000	
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	85.000	
472	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	85.000	
473	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	85.000	
474	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	85.000	
475	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	85.000	
476	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	85.000	
477	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	85.000	
478	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	85.000	
479	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	85.000	
480	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh	85.000	
481	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	85.000	
482	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.000	
483	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	85.000	
484	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	85.000	
485	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	85.000	
486	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	85.000	
487	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	85.000	
488	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	85.000	
489	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	85.000	
490	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	85.000	
491	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	85.000	
492	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	85.000	
493	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	85.000	
494	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	85.000	
495	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	85.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
496	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	85.000	
497	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	85.000	
498	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.000	
499	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	85.000	
500	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	85.000	
501	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	85.000	
502	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	85.000	
503	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	85.000	
504	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	85.000	
505	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	85.000	
506	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	85.000	
507	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
508	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
509	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
510	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
518	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
519	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
520	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
521	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
522	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
523	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
524	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
525	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
526	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
527	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
528	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
529	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
530	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
531	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
532	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
533	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	80.000	Chưa bao gồm thuốc.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
534	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
535	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
536	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
537	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
538	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
539	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
540	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
541	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	85.000	
542	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	85.000	
543	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	85.000	
544	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	85.000	
545	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	85.000	
546	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	85.000	
547	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	85.000	
548	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	85.000	
549	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	85.000	
550	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	85.000	
551	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	85.000	
552	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	85.000	
553	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	85.000	
554	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	85.000	
555	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	85.000	
556	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	85.000	
557	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	85.000	
558	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	85.000	
559	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	85.000	
560	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	85.000	
561	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	85.000	
562	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	85.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
563	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	85.000	
564	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	85.000	
565	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	85.000	
566	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	85.000	
567	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	85.000	
568	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	85.000	
569	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	85.000	
570	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	85.000	
571	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	85.000	
572	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	85.000	
573	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	85.000	
574	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	85.000	
575	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	85.000	
576	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	85.000	
577	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	85.000	
578	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	85.000	
579	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	85.000	
580	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	85.000	
581	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	85.000	
582		Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	85.000	
583	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.000	
584	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	85.000	
585	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	85.000	
586	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	50.000	
587	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	50.000	
588	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	50.000	
589	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	50.000	
590	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	50.000	
591	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	50.000	
592	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	50.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
593	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	50.000	
594	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	50.000	
595	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	50.000	
596	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	50.000	
597	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	50.000	
598	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	50.000	
599	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	50.000	
600	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	50.000	
601	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	50.000	
602	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	50.000	
603	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	50.000	
604	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	50.000	
605	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	50.000	
606	03.0701.0245	laser nội mạch	100.000	
607	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	100.000	
608	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	100.000	
609		Điều trị bằng laser công suất thấp	60.000	
610		Điều trị bằng đắp paraffin	50.000	
611		Kéo cột sống bằng máy	50.000	
612	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	50.000	
613		Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	50.000	
614		Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	50.000	
615	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	150.000	
616	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	100.000	
617	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	50.000	
618	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	50.000	
619	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	50.000	
620	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	100.000	
621	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	100.000	
622		Tập vận động có trợ giúp	35.000	
623		Xoa bóp	55.000	
624		Tập thở	35.000	
625		Tập vận động có kháng trở	60.000	
626		Tập vận động thụ động	60.000	
627		Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	200.000	
628	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	100.000	
629	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	100.000	
630	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	35.000	
631	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	20.000	
632		Tập với xe lăn	35.000	
633	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	500.000	
634	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	2.000.000	
635	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	400.000	
636		Nội soi mũi xoang	80.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
637	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	1.000.000	
638	03.1001.2048	Nội soi tai	70.000	
639	03.1002.2048	Nội soi mũi	70.000	
640	03.1003.2048	Nội soi họng	70.000	
641	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	10.000.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cân quang, catheter.
642		Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)	1.500.000	
643	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	3.000.000	
644	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
645	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	4.000.000	
646		Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán	4.000.000	
647	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	4.000.000	
648	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
649	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
650	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	4.000.000	
651	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.200.000	
652	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	1.000.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
653	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	1.000.000	
654	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	4.000.000	
655	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	4.000.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
656	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	1.000.000	
657	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	1.500.000	
659	03.1071.0139	Soi trực tràng	1.000.000	
660	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	2.000.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
661	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	12.000.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
662	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	1.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
663	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	8.000.000	
664	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	1.500.000	
665		Nội soi sinh thiết niệu đạo	1.500.000	
666	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	3.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
667	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	1.000.000	
668		Theo dõi HA liên tục tại giường	200.000	
669		Theo dõi điện tim liên tục tại giường	500.000	
670		Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	1.500.000	
671	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	1.000.000	
672	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	1.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
673	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	3.000.000	
674	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	1.000.000	
675	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	500.000	
676	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	500.000	
677		Chích dẫn lưu túi lệ	1.000.000	
678	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	2.000.000	
679	03.1663.0768	Khâu da mi	1.500.000	
680	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	1.000.000	
681	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	2.000.000	
682	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	100.000	
683	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	50.000	
684	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	100.000	
685	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	100.000	
686	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	100.000	
687	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	50.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
688		Bóc sợi (viêm giác mạc sợi)	100.000	
689		Rạch áp xe mi	250.000	
690	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	100.000	
691	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	100.000	
692		Soi đáy mắt bằng Schepens	100.000	
693	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	1.000.000	
694	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	50.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
695		Cấp cứu bong mắt ban đầu	350.000	
696		Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.000	
697	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	100.000	
698		Phục hồi cổ răng bằng Compomer	400.000	
699		Chụp sứ Cercon	5.000.000	01 răng
700		Cầu sứ Cercon	5.000.000	
701		Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	15.000.000	
702		Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp	15.000.000	
703		Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài	15.000.000	
704		Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc	25.000.000	
705		Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài	15.000.000	
706	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1.000.000	
707	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1.000.000	
708		Cắt lợi xơ cho răng mọc	500.000	
709		Cắt lợi di động để làm hàm giả	500.000	
710		Phẫu thuật nạo túi quanh răng	500.000	
711		Điều trị áp xe quanh răng	500.000	
712	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.000	
713		Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite	2.000.000	
714		Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn	800.000	
715		Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	500.000	
716	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	1.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
717		Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma	2.000.000	
718		Tẩy trắng răng nội tủy	500.000	
719	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	800.000	
720	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	650.000	
721		Chụp Composite	500.000	Một răng
722		Chụp thép	500.000	Một răng
723		Chụp sứ kim loại thường	800.000	Một răng
724		Cầu thép	500.000	Một răng
725		Cầu sứ kim loại thường	500.000	Một răng
726		Cùi đúc kim loại thường	300.000	Một răng
727		Inlay/Onlay kim loại thường	500.000	
728		Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	1.500.000	Một hàm
729		Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo	3.500.000	Một hàm
730		Hàm khung kim loại	4.000.000	Một hàm
731		Hàm khung Titanium	7.000.000	
732		Chụp Composite	500.000	
733		Chụp sứ Titanium	1.500.000	Một răng
734		Chụp sứ toàn phần	2.500.000	Một răng
735		Chụp sứ kim loại quý	10.000.000	Vàng
736		Cầu sứ Titanium	1.000.000	Một răng
737		Cầu sứ kim loại quý	10.000.000	Một răng
738		Cầu sứ toàn phần	2.000.000	
739		Veneer Composite gián tiếp	500.000	
740		Veneer sứ	6.000.000	
741		Cùi đúc Titanium	500.000	
742		Cùi đúc kim loại quý	10.000.000	Vàng
743		Inlay/Onlay Titanium	1.000.000	
744		Inlay/Onlay kim loại quý	5.000.000	Vàng
745		Inlay/Onlay sứ toàn phần	2.000.000	
746		Đệm hàm giả nhựa dẻo	1.000.000	
747		Tháo chốt răng giả	200.000	Một răng
748		Tháo cầu răng giả	200.000	Một răng
749		Tháo chụp răng giả	200.000	
750		Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	5.000.000	
751		Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	3.000.000	
752	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	150.000	
753	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000	
754		Nhổ răng thừa	1.000.000	
755		Nhổ răng vĩnh viễn	200.000	
756	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	500.000	
757	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	300.000	
758		Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	1.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
759		Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	700.000	
760		Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	500.000	
761		Điều trị viêm lợi do mọc răng	200.000	
762		Điều trị viêm quanh thân răng cấp	200.000	
763		Điều trị viêm quanh răng	200.000	
764	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	300.000	
765	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	400.000	
766	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	400.000	
767		Mài chỉnh khớp cắn	200.000	
768		Tháo chụp răng giả	200.000	
769		Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp	100.000	
770	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	200.000	
771	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	200.000	
772	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	100.000	
773		Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	200.000	Hai hàm
774	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	400.000	
775		Lấy tủy buồng răng sữa	300.000	
776	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	300.000	Một răng
777		Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH)2	1.000.000	
778		Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	1.500.000	
779		Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	500.000	
780		Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	400.000	
781	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	250.000	
782		Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)	100.000	
783		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	100.000	
784	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	250.000	
785	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	100.000	
786	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	50.000	
787	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	50.000	
788	03.1957.1033	cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	100.000	
789		Điều trị viêm lợi trẻ em	100.000	
790		Điều trị viêm lợi do mọc răng	200.000	
791		Máng chống nghiêng răng	500.000	
792		Sửa hàm giả gãy	500.000	
793		Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	200.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
794		Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	500.000	
795		Đệm hàm giả nhựa thường	500.000	
796		Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	500.000	
797		Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	1.500.000	
798		Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	3.000.000	
799	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	300.000	
800	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	100.000	
801		Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	150.000	
802	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	3.000.000	
803	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	5.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
804	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.500.000	
805	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	200.000	
806	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	500.000	
807	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	150.000	
808	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	200.000	
809	03.2120.0899	Làm thuốc tai	100.000	Chưa bao gồm thuốc.
810		Lấy dầy tai (nút biểu bì)	100.000	
811	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	300.000	
812	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	300.000	
813	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	150.000	
814	03.2154.0897	Làm Proetz	100.000	
815	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	500.000	
816	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	250.000	
817	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	4.500.000	
818	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	200.000	
819	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	2.000.000	
820	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.500.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
821	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	300.000	
822	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	100.000	Chưa bao gồm thuốc.
823		Lấy dị vật họng miệng	150.000	
824	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	50.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
825	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	150.000	
826	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	150.000	
827	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	2.500.000	
828		Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	10.000.000	
829	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	1.500.000	
830	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1.500.000	
831	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	4.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
832	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	7.000.000	
833	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	4.000.000	
834	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	8.000.000	
835	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu-sinh dục	10.000.000	
836	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	6.000.000	
837	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	2.000.000	
838	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	1.500.000	
839	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	4.000.000	
840	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	7.000.000	
841	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	1.000.000	
842	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.500.000	
843	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1.500.000	
844	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	200.000	
845	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	500.000	
846	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	500.000	
847	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	3.000.000	
848	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	1.000.000	
849	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	500.000	
850	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	300.000	
851	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	500.000	
852	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	300.000	
853		Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	1.500.000	Chưa bao gồm hoá chất
854	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	300.000	
855	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
856	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	400.000	
857	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	1.000.000	
858	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	400.000	
859	03.2383.0314	Test nội bì	500.000	
860	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	550.000	
861	03.2387.0212	Tiêm trong da	50.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
862	03.2388.0212	Tiêm dưới da	50.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
863	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	50.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
864	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	50.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
865	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
866	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	6.000.000	
867	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	6.000.000	
868	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	6.000.000	
869	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	4.000.000	
870	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	3.000.000	
871	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	3.000.000	
872	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	3.000.000	
873	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	3.000.000	
875		Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	3.000.000	
876		Cắt u môi lạnh tính có tạo hình	3.000.000	
877	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	4.000.000	
878	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	4.000.000	
879	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	5.000.000	
880	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	3.000.000	
881	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	4.000.000	
882	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	4.000.000	
883	03.2538.1060	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	6.000.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
884	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	2.000.000	
885	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	4.000.000	
886		Cắt u nhái sàn miệng	3.000.000	
887	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	2.000.000	
888		Cắt polyp mũi	4.000.000	
889		Cắt u nang mạc nối lớn	15.000.000	
890	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	6.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
891		Cắt chỏm nang gan	15.000.000	
892	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	10.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
893		Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng	15.000.000	
894	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
895		Cắt u phần mềm bìu	4.000.000	
896	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	8.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
897		Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	20.000.000	
898		Cắt u sùi đầu miệng sáo	6.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
899		Cắt u lành dương vật	5.000.000	
900	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	8.000.000	
901	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	6.000.000	
902	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	6.000.000	
903	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	6.000.000	
904	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	6.000.000	
905	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	6.000.000	
906	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	3.000.000	
907	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	3.000.000	
908	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	3.000.000	
909		Cắt u xơ cơ xâm lấn	5.000.000	
910		Cắt u thần kinh	5.000.000	
911	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	6.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
912		Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	5.000.000	
913		Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	5.000.000	
914		Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	4.000.000	
915		Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	5.000.000	
916		Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	5.000.000	
917		Cắt u bao gân	5.000.000	
918		Cắt u xương sụn lành tính	5.000.000	
919	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	3.000.000	
920	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	5.000.000	
921	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	10.000.000	
922		Cắt sụn thừa nắp tai	4.000.000	
923	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	10.000.000	
924	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	10.000.000	
925		Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	3.000.000	
926		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Cắt khâu đơn giản	4.000.000	
927		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Cắt khâu đơn giản	5.000.000	
928		Điều trị sẹo xấu bằng laser	2.500.000	
929		Chuyển vạt da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng	5.000.000	
930		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín	5.000.000	
931		Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần	1.000.000	
932		Tiêm nội sẹo, nội thương tổn	1.800.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
933	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	370.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
934		Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	2.800.000	
935		Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	2.500.000	
936		Điện di điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân	5.000.000	
937		Tái tạo da mặt bằng laser	2.500.000	
938		Mài da mặt bằng laser CO2 siêu xung, máy mài da...	2.500.000	
939	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.500.000	
940	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.500.000	
941	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	3.000.000	
942		Điều trị sẹo xấu bằng laser	2.500.000	
943		Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung	2.500.000	
944		Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	3.000.000	
945	03.3033.0340	Nạo vét ổ đáo không viêm xương	700.000	
946	03.3034.0339	Nạo vét ổ đáo có viêm xương	1.000.000	
947	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.500.000	
948	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.500.000	
949	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	1.500.000	
950	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.500.000	
951	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.500.000	
952	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.500.000	
953	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.500.000	
954	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.500.000	
955	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.000.000	
956	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.500.000	
957	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.500.000	
958	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1.500.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
959	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	1.500.000	
960		Điều trị nốt sùi da đầu	1.500.000	
961		Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1.500.000	
962	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	5.000.000	
963		Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	4.000.000	
964		Thắt các động mạch ngoại vi	2.000.000	
965	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	4.000.000	
966	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	4.000.000	
967		Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	500.000	
968	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	10.000.000	
969	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
970	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	15.000.000	
971	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	15.000.000	
972	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
973	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
974	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	15.000.000	
975	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	15.000.000	
976	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	15.000.000	
977	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
978	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	15.000.000	
979	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
980	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
981	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	10.000.000	
982	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
983	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
984		Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh	200.000	
985	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	2.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
986	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	8.000.000	
987	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	10.000.000	
988	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	10.000.000	
989	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	12.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
990	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	6.000.000	
991	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	7.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
992	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	10.000.000	
993	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
994	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
995	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	6.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
996		Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên	7.000.000	
997	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	7.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
998	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	7.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
999	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1000	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	6.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1001	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1002	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	6.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1003	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	6.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1004	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	6.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1005	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	5.000.000	
1006	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	7.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1007	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	6.000.000	
1008	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	10.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1009	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	10.000.000	
1010	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	8.000.000	
1011	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	15.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1012	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	15.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1013	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1014	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	8.000.000	
1015	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1016	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	8.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1017	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	10.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1018	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	8.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1019	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	8.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1020	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	8.000.000	
1021	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	6.000.000	
1022	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	6.000.000	
1023	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	7.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1024	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1025		Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	6.000.000	
1026		Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	2.000.000	
1027	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	2.000.000	
1028		Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	5.000.000	
1029	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	15.000.000	
1030	03.3427.0472	Cắt túi mật	15.000.000	
1031	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	15.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1032	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	15.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1033	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	20.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1034		Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	15.000.000	
1035	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	10.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1036	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	10.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1037	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	10.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1038	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	15.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1039	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	15.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1040	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	15.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1041	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	15.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1042	03.3474.0422	Tạo hình phần nối nối bể thận - niệu quản	20.000.000	
1043	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	20.000.000	
1044	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	15.000.000	
1045	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	15.000.000	
1046	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	20.000.000	
1047	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	15.000.000	
1048	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	10.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1049		Cắt eo thận móng ngựa	20.000.000	
1050		Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	20.000.000	
1051		Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	25.000.000	
1052		Dẫn lưu bể thận tối thiểu	6.000.000	
1053		Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ở bụng sau mổ	20.000.000	
1054		Dẫn lưu thận	6.000.000	
1055	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	10.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1056	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	15.000.000	
1057	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	8.000.000	
1058	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	10.000.000	
1059	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	10.000.000	
1060		Nong niệu quản	4.000.000	
1061		Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	15.000.000	
1062		Đóng các lỗ rò niệu đạo	6.000.000	
1063		Mổ sa bàng quang qua ngã âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	20.000.000	
1064	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	10.000.000	
1065		Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	2.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1066	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	15.000.000	
1067	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	10.000.000	
1068		Cắt cổ bàng quang	10.000.000	
1069		Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	10.000.000	
1070		Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	1.500.000	
1071		Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	1.000.000	
1072	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1073		Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	2.000.000	
1074	03.3531.0421	Mô lấy sỏi bàng quang	8.000.000	
1075	03.3532.0121	Mô thông bàng quang	6.000.000	
1076		Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	2.000.000	
1077		Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	5.000.000	
1078		Đặt ống thông bàng quang	200.000	
1079	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	10.000.000	
1080	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	10.000.000	
1081		Lấy sỏi niệu đạo	8.000.000	
1082		Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	10.000.000	
1083		Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	8.000.000	
1084		Cắt tinh mạc	7.000.000	
1085		Cắt mào tinh	7.000.000	
1086		Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	7.000.000	
1087		Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	5.000.000	
1088		Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	8.000.000	
1089		Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	6.000.000	
1090		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	6.000.000	
1091		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	6.000.000	
1092	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	7.000.000	
1093	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	8.000.000	
1094	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	8.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1095	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	10.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1096	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	3.000.000	
1097	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	6.000.000	
1098	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	8.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1099		Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	6.000.000	
1100	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	6.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1101		Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	7.000.000	
1102		Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	5.000.000	
1103		Mở rộng lỗ sáo	5.000.000	
1104	03.3606.0156	Nong niệu đạo	500.000	
1105	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	6.000.000	
1106	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	2.000.000	
1107	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	8.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1108	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	6.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1109	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	15.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1110	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1111	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1112	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	10.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1113	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1114	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	10.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1115	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	10.000.000	
1116	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	10.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1117	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	10.000.000	
1118	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1119	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1120	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	8.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1121		Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay	5.000.000	
1122	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1123	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	8.000.000	
1124	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	8.000.000	
1125	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	8.000.000	
1126	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	8.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1127	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1128	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	6.000.000	
1129	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	10.000.000	
1130	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	6.000.000	
1131	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1132	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	12.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1133	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	12.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1134	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	10.000.000	
1135		Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	5.000.000	
1136	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	12.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1137		Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	5.000.000	
1138		Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	5.000.000	
1139		Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	5.000.000	
1140		Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay	8.000.000	
1141	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1142	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	12.000.000	
1143	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	6.000.000	
1144	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	6.000.000	
1145	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	8.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1146	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	10.000.000	
1147	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1148	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	8.000.000	
1149	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1150	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liền lồi cầu	15.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1151	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	8.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1152	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	10.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1153	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1154	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1155	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1156	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1157	03.3740.0534	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	10.000.000	
1158	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	8.000.000	
1159	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	10.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1160	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1161	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	6.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1162	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1163	03.3755.0534	Tháo khớp gối	8.000.000	
1164	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1165	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1166	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1167	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1168	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1169	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	10.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1170	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	8.000.000	
1171	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	6.000.000	
1172	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1173	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1174	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1175	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	8.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1176	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1177	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1178	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1179	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	15.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1180	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	15.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1181	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	8.000.000	
1182	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	15.000.000	
1183	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1184	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	8.000.000	
1185	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	8.000.000	
1186	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	8.000.000	
1187	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	8.000.000	
1188	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	8.000.000	
1189	03.3803.0559	Nối gân gấp	6.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1190	03.3804.0559	Gỡ dính gân	6.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1191	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	6.000.000	
1192	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	6.000.000	
1193		Ghép da tự do trên diện hẹp	6.000.000	
1194	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	6.000.000	
1195	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	6.000.000	
1196	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	5.000.000	
1197	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	2.000.000	
1198	03.3819.0559	Nối gân duỗi	6.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1199	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	6.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1200	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	3.000.000	
1201	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	10.000.000	
1202	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	3.000.000	
1203	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	200.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1204	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	1.000.000	
1205	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	2.000.000	
1206	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	1.500.000	
1207	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	1.500.000	
1208	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1.000.000	
1209	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	1.000.000	
1210	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1.000.000	
1211	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	1.500.000	
1212		Nắn, bó bột gãy xương đòn	1.000.000	
1213	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1.500.000	
1214	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	1.500.000	
1215	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	1.500.000	
1216	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	1.000.000	
1217	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	1.000.000	
1218	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1.000.000	
1219	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1.000.000	
1220	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	1.500.000	Gây mê
1221	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	1.500.000	
1222	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	1.000.000	
1223	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	1.000.000	
1224	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1.000.000	
1225	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	1.000.000	
1226	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	1.000.000	
1227	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	2.000.000	
1228	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	2.000.000	
1229	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	1.000.000	
1230	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	2.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1231	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	2.000.000	
1232	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	2.000.000	
1233	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	2.000.000	
1234	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1.000.000	
1235	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	1.000.000	
1236	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	1.000.000	
1237	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1.000.000	
1238	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1.000.000	
1239	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	1.000.000	
1240	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	1.000.000	
1241	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	1.000.000	
1242	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1.000.000	
1243	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	500.000	
1244	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	1.000.000	
1245	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1.500.000	
1246	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	1.000.000	
1247	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1.000.000	
1248	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	6.000.000	
1249	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1250	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1251	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	12.000.000	
1252		Mở cửa sổ xương	6.000.000	
1253	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	6.000.000	
1254	03.3901.0563	Rút đinh các loại	6.000.000	
1255		Phẫu thuật vết thương khớp	5.000.000	
1256		Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	5.000.000	
1257		Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	12.000.000	
1258	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	2.000.000	
1259	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	6.000.000	
1260	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	500.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1261		Cắt rò phần mềm	3.000.000	
1262		Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	3.000.000	
1263		Cắt lọc tổ chức hoại tử	2.000.000	
1264	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	20.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1265	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1266	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	15.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1267		Nội soi cắt polyp dạ dày	5.000.000	
1268		Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng	5.000.000	
1269	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	8.000.000	
1270		Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng	10.000.000	
1271		Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	11.000.000	
1272	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	10.000.000	
1273	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1274	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1275	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	12.000.000	
1276	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1277	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	10.000.000	
1278	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1279	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	25.000.000	
1280	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	25.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1281	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	25.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1282	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	30.000.000	
1283	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	30.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1284	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	4.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1285	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	2.000.000	
1286	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	30.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1287	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	10.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1288	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	12.000.000	
1289		Nội soi bàng quang chẩn đoán	1.000.000	
1290		Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh mạch thường tinh	8.000.000	
1291		Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	8.000.000	
1292		Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ bụng 1 thì	20.000.000	
1293		Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2 thì	20.000.000	
1294	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	8.000.000	
1295	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	12.000.000	
1296	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	15.000.000	
1297	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	8.000.000	
1298	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	8.000.000	
1299	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	2.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1300	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	8.000.000	
1301	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	8.000.000	
1302	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	8.000.000	
1303	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	5.000.000	
1304	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	3.000.000	
1305	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	1.000.000	
1306	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	1.000.000	
1307	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	200.000	
1308	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	500.000	
1309	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	250.000	
1310	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	150.000	
		IV. LAO (NGOẠI LAO)		
1311	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	6.000.000	
1312	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	6.000.000	
1313	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	6.000.000	
1314	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	6.000.000	
1315	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	6.000.000	
1316	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	6.000.000	
1317	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	6.000.000	
1318	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	5.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1319	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	5.000.000	
1320	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	5.000.000	
1321	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	4.000.000	
1322	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	6.000.000	
1323	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	6.000.000	
		V. DA LIỄU		
1324	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	1.500.000	
1325	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	1.500.000	
1326	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	1.500.000	
1327	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	1.500.000	
1328	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	1.500.000	
1329	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	1.500.000	
1330	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	1.500.000	
1331	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	1.500.000	
1332	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	1.500.000	
1333	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	1.000.000	
1334	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	1.500.000	
1335	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	1.500.000	
1336	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	1.500.000	
1337	05.0017.0329	Điều trị sần cục bằng Plasma	1.500.000	
1338	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	1.500.000	
1339	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	1.500.000	
1340	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	4.000.000	
1341	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	4.000.000	
1342	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	5.000.000	
1343	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	5.000.000	
1344	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	5.000.000	
1345	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	5.000.000	
1346	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	2.000.000	
1347	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	2.000.000	
1348	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	2.500.000	
1349	05.0095.0331	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	10.000.000	
1350	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	500.000	
		VI. TÂM THẦN		
1351	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	160.000	
1352		Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	160.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
		VII. NỘI TIẾT		
1353	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	3.000.000	
1354	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	200.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1355	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	500.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1356	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.000.000	
1357	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	3.000.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1358	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	3.000.000	
1359	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	2.000.000	
1360	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	150.000	
		VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN		
1361	08.0002.0224	Hào châm	80.000	
1362	08.0003.2045	Mãng châm	90.000	
1363	08.0004.0224	Nhĩ châm	80.000	
1364	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	85.000	
1365	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	50.000	
1366	08.0485.0235	Giác hơi	50.000	
1367	08.0005.2046	Điện châm	85.000	
1368	08.0006.0271	Thủy châm	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1369	08.0007.0227	Cấy chỉ	300.000	
1370	08.0008.2045	Ôn châm	85.000	
1371	08.0009.0228	Cứu	50.000	
1372	08.0010.0224	Chích lễ	80.000	
1373	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	60.000	
1374	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	60.000	
1375	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	15.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1376	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50.000	
1377	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	15.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1378	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	120.000	
1379	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	60.000	
1380	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	90.000	
1381	08.0116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	90.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1382	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	90.000	
1383	08.0126.2046	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	90.000	
1384	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	90.000	
1385	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	90.000	
1386	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	90.000	
1387	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	90.000	
1388	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	90.000	
1389	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	90.000	
1390	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	90.000	
1391	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	90.000	
1392	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	90.000	
1393	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	90.000	
1394	08.0154.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	90.000	
1395	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	85.000	
1396	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.000	
1397	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	85.000	
1398	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	300.000	
1399	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	300.000	
1400	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	300.000	
1401	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	300.000	
1402	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	300.000	
1403	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	300.000	
1404	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	300.000	
1405	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	300.000	
1406	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	300.000	
1407	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	300.000	
1408	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	300.000	
1409	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	300.000	
1410	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	300.000	
1411	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	300.000	
1412	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	300.000	
1413	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	300.000	
1414	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	300.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1415	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	100.000	
1416	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	85.000	
1417	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	85.000	
1418	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	85.000	
1419	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	85.000	
1420	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	85.000	
1421	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	85.000	
1422	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	85.000	
1423	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	85.000	
1424	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.000	
1425	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	85.000	
1426	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	85.000	
1427	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.000	
1428	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	85.000	
1429	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	85.000	
1430	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	85.000	
1431	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	85.000	
1432	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	85.000	
1433	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	85.000	
1434	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	85.000	
1435	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	85.000	
1436	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	85.000	
1437	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	85.000	
1438	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	85.000	
1439	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	85.000	
1440	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	85.000	
1441	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	85.000	
1442	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	85.000	
1443	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	85.000	
1444	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	85.000	
1445	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	85.000	
1446	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1447	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1448	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	80.000	Chưa bao gồm thuốc.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1449	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1450	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1451	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1452	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1453	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1454	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1455	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1456	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1457	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1458	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1459	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1460	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1461	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1462	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1463	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1464	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1465	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1466	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1467	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1468	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1469	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1470	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1471	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1472	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1473	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1474	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1475	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1476	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1477	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1478	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1479	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1480	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1481	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1482	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1483	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1484	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1485	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	80.000	Chưa bao gồm thuốc.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1486	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1487	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1488	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1489	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1490	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1491	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1492	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1493	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1494	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1495	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1496	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1497	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1498	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1499	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	80.000	Chưa bao gồm thuốc.
1500	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	85.000	
1501	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	85.000	
1502	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.000	
1503	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	85.000	
1504	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	85.000	
1505	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	85.000	
1506	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	85.000	
1507	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	85.000	
1508	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	85.000	
1509	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	85.000	
1510	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	85.000	
1511	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	85.000	
1512	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	85.000	
1513	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	85.000	
1514	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	85.000	
1515	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	85.000	
1516	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	85.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1517	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	85.000	
1518	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	85.000	
1519	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	85.000	
1520	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	85.000	
1521	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	85.000	
1522	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	85.000	
1523	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	85.000	
1524	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	85.000	
1525	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	85.000	
1526	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	85.000	
1527	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	85.000	
1528	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	85.000	
1529	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	85.000	
1530	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	85.000	
1531	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	85.000	
1532	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	85.000	
1533	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	85.000	
1534	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	85.000	
1535	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	85.000	
1536	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.000	
1537	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	85.000	
1538	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	85.000	
1539	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	85.000	
1540	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	85.000	
1541	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	85.000	
1542	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	85.000	
1543	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	85.000	
1544	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	85.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)				
STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1545	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	85.000	
1546	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.000	
1547	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	85.000	
1548	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	85.000	
1549	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	100.000	
1550	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	100.000	
1551	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	50.000	
1552	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	50.000	
1553	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	50.000	
1554	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	50.000	
1555	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	50.000	
1556	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	50.000	
1557	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	50.000	
1558	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	50.000	
1559	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	50.000	
1560	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	50.000	
1561	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	50.000	
1562	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	50.000	
1563	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	50.000	
1564	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	50.000	
1565	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	50.000	
1566	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	50.000	
1567	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	50.000	
1568	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	50.000	
		IX. GÂY MỀ HỒI SỨC		
1569	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	1.000.000	
1570	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	40.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1571	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	350.000	
		X. NGOẠI KHOA		
1572	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	10.000.000	
1573	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	6.000.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1574	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	6.000.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1575	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	6.000.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1576	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	6.000.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1577	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	6.000.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1578	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	6.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1579	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.000.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
1580		Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	4.000.000	
1581	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	500.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1582	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	8.000.000	
1583	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	6.000.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1584	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	8.000.000	
1585	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	12.000.000	
1586	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	3.000.000	
1587	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	2.000.000	
1588	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.500.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1589	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	15.000.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1590	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	14.000.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
1591	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.500.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1592	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7.500.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1593	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	10.000.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1594		Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	500.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1595	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	6.000.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1596	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	6.000.000	
1597	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	6.000.000	
1598	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	6.000.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1599	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	6.000.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1600	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	6.000.000	
1601	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	8.000.000	
1602	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	6.000.000	
1603	10.0289.0400	Mô ngực thăm dò, sinh thiết	6.000.000	
1604	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7.500.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1605	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7.500.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1606	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	7.500.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1607	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	20.000.000	
1608	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường cháp	10.000.000	
1609	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1610	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1611	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1612	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1613	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	15.000.000	
1614	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	20.000.000	
1615	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	20.000.000	
1616	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, sỏi thận có dẫn lưu thận	20.000.000	
1617	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	20.000.000	
1618	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	20.000.000	
1619	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	15.000.000	
1620	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1621	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1622	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	20.000.000	
1623	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	25.000.000	
1624	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	6.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1625	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	3.000.000	Chưa bao gồm sonde.
1626	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	6.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1627	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	20.000.000	
1628	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1629	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1630	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	15.000.000	
1631	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	15.000.000	
1632	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	20.000.000	
1633	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	20.000.000	
1634		Nong niệu quản	4.000.000	
1635	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	15.000.000	
1636	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	4.000.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1637	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	20.000.000	
1638	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	15.000.000	
1639	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	2.000.000	
1640	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	30.000.000	
1641	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	15.000.000	
1642	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	10.000.000	
1643	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	10.000.000	
1644	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	15.000.000	
1645	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	15.000.000	
1646	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	25.000.000	
1647	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	15.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1648	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	1.500.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1649		Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	1.000.000	
1650	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	10.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1651	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	5.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1652	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	5.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1653	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	4.000.000	
1654	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	10.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1655	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	15.000.000	
1656	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	15.000.000	
1657	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	15.000.000	
1658	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	6.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1659	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	4.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1660	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	5.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1661	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	15.000.000	
1662	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	15.000.000	
1663	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	20.000.000	
1664	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	20.000.000	
1665	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	10.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1666	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	6.000.000	
1667	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lỗ bàng quang bẩm sinh	15.000.000	
1668	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	15.000.000	
1669	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	15.000.000	
1670	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	30.000.000	
1671	10.0393.0583	Điều trị đái rị ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	30.000.000	
1672	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	10.000.000	
1673		Cắt tinh mạc	6.000.000	
1674		Cắt mào tinh	6.000.000	
1675		Cắt thể Morgani xoắn	6.000.000	
1676	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	5.000.000	
1677	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	10.000.000	
1678	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	6.000.000	
1679	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	10.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1680	10.0405.0156	Nong niệu đạo	1.000.000	
1681	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	7.000.000	
1682	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	8.000.000	
1683	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	10.000.000	
1684	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	10.000.000	
1685	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	5.000.000	
1686	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	8.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1687	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	5.000.000	
1688	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	5.000.000	
1689	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1690	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1691	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1692	10.0453.0464	Nội vị tràng	15.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1693	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	15.000.000	
1694	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	25.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1695	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	20.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1696	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	15.000.000	
1697	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	10.000.000	
1698	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	10.000.000	
1699	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	10.000.000	
1700	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	10.000.000	
1701	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	10.000.000	
1702	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	10.000.000	
1703	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1704	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	10.000.000	
1705	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	15.000.000	
1706	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	6.000.000	
1707	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	6.000.000	
1708	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	6.000.000	
1709	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	10.000.000	
1710	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	10.000.000	
1711	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1712	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1713	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1714	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	20.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1715	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	10.000.000	
1716	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	10.000.000	
1717	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1718	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1719	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	10.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1720	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	10.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1721	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	15.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1722	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	10.000.000	
1723	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	10.000.000	
1724	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	8.000.000	
1725	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	8.000.000	
1726	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	8.000.000	
1727	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1728	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	9.000.000	
1729	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1730	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1731	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1732	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	8.000.000	
1733	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1734	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	5.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1735	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	10.000.000	
1736	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	8.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1737	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	5.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1738	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1739	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	5.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1740	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1741	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1742	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1743	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	7.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1744	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1745	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	6.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1746	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1747	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	8.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1748	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	6.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1749	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1750	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	5.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1751		Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	5.000.000	
1752	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	3.000.000	
1753	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	8.000.000	
1754	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	6.000.000	
1755	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	6.000.000	
1756	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	8.000.000	
1757	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	3.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1758	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	7.000.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1759	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	7.000.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1760	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	10.000.000	
1761	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	4.500.000	
1762	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	8.000.000	
1763	10.0620.0583	Mở thông túi mật	6.000.000	
1764	10.0621.0472	Cắt túi mật	15.000.000	
1765	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	15.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1766	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	15.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1767	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	15.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)				
STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1768	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	15.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1769	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	5.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1770	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	15.000.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
1771	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	6.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1772	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	4.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1773	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1774	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1775	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	20.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1776	10.1041.0369	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	15.000.000	
1777	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	15.000.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1778	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	15.000.000	
1779	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	15.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1780	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	15.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1781	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	10.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1782	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	4.000.000	
1783	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	10.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1784	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	10.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1785	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	10.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1786	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	10.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1787	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	10.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1788	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	10.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1789	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	10.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1790	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	10.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1791	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	10.000.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1792	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	8.000.000	
1793	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	10.000.000	
1794	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	10.000.000	
1795	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	15.000.000	
1796	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	20.000.000	
1797	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	5.000.000	
1798	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	5.000.000	
1799	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	4.000.000	
1800	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	6.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1801	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	10.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1802	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	10.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1803	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1804	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1805	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1806	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1807	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1808	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1809	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	10.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1810	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	10.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1811	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1812	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1813	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1814	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1815	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	10.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1816	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1817	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	8.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1818	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	8.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1819	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1820	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	6.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1821	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	8.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1822	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	8.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1823	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1824	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1825	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1826	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1827	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1828	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1829	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1830	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1831	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1832	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1833	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	10.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1834	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	10.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1835	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1836	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1837	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1838	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1839	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1840	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1841	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1842	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1843	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1844	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1845	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1846	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1847	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1848	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1849	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1850	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	8.000.000	
1851	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	8.000.000	
1852	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	8.000.000	
1853	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	10.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1854	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	8.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1855	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1856	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1857	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1858	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1859	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1860	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	10.000.000	
1861	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	10.000.000	
1862	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	10.000.000	
1863	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	10.000.000	
1864	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	10.000.000	
1865	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	10.000.000	
1866	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	8.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1867	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	8.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1868	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	8.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1869	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	6.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1870	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	8.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1871	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	8.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1872	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	6.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1873	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	8.000.000	
1874	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	6.000.000	
1875	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	5.000.000	
1876		Thương tích bàn tay giản đơn	3.000.000	
1877	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	8.000.000	
1878	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	6.000.000	
1879	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	8.000.000	
1880	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	8.000.000	
1881	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1882	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1883	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1884	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	10.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1885	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	8.000.000	
1886	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	8.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1887	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	6.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1888	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	8.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1889	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	8.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1890	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	8.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1891	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	8.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1892	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	10.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1893	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	8.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1894	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	10.000.000	
1895	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	10.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1896	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1897	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	10.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1898	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1899	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1900	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	10.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1901	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1902	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	10.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1903	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1904	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1905	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1906	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	15.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1907	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	20.000.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1908	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	15.000.000	
1909	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	15.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1910	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	8.000.000	
1911	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	8.000.000	
1912	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	10.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1913	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	6.000.000	
1914	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	10.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1915	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	10.000.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1916	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa môm cụt chi	6.000.000	
1917	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	6.000.000	
1918	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	3.000.000	
1919	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	8.000.000	
1920	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	6.000.000	
1921		Phẫu thuật điều trị gãy xương/đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)	6.000.000	
1922	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	10.000.000	
1923		Phẫu thuật vá da diện tích >5 cm²	8.000.000	
1924	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	8.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1925	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	10.000.000	
1926	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	6.000.000	
1927	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	8.000.000	
1928	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	6.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1929	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	10.000.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1930		Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	3.000.000	
1931	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	10.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1932	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	10.000.000	
1933	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	8.000.000	
1934	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	8.000.000	
1935	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	8.000.000	
1936	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	8.000.000	
1937		Phẫu thuật vá da mỏng	6.000.000	
1938	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	6.000.000	
1939	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	6.000.000	
1940	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	6.000.000	
1941	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	6.000.000	
1942	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	10.000.000	
1943	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	1.000.000	
1944	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	2.000.000	
1945	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	1.500.000	
1946	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	2.000.000	
1947	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	2.000.000	
1948	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	2.000.000	
1949	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	2.000.000	
1950	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	1.500.000	
1951	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	1.000.000	
1952	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1.500.000	
1953	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	1.500.000	
1954	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	1.500.000	
1955	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	1.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1956	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1.000.000	
1957	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1.500.000	
1958	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	1.500.000	Gây mê
1959	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	1.000.000	
1960	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	1.000.000	
1961	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	1.000.000	
1962	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1.000.000	
1963	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	1.000.000	
1964	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	1.000.000	
1965	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	2.000.000	
1966	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	1.000.000	
1967	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	2.000.000	
1968	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	2.000.000	
1969	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật	2.000.000	
1970	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	2.000.000	
1971	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1.000.000	
1972	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	1.000.000	
1973	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	1.000.000	
1974	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1.000.000	
1975	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1.000.000	
1976	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	1.000.000	
1977	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	1.000.000	
1978	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	500.000	
1979	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	1.500.000	
1980	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	1.000.000	
1981	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	1.000.000	
1982	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	500.000	
1983	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1.500.000	
1984	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	1.000.000	
1985	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1.000.000	
1986	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	15.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1987	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	12.000.000	
1988	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	12.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
1989	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	15.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1990	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	15.000.000	
1991	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	8.000.000	
1992	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	15.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1993	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	15.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1994	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	15.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1995	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	12.000.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1996	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	12.000.000	
1997	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	12.000.000	
1998	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	12.000.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
1999	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	12.000.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
2000	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tùy sống	12.000.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2001	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	12.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2002	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống	6.000.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2003	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	6.000.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2004	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	15.000.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2005	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	12.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2006	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	12.000.000	
2007	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	12.000.000	
2008	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	5.000.000	
2009	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	12.000.000	
2010	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	12.000.000	
2011	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	12.000.000	
2012	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	2.500.000	
2013	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	2.000.000	
2014	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	15.000.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
		XI. BÔNG		
2015	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	3.000.000	
2016	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	3.000.000	
2017	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.000.000	
2018	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1.000.000	
2019		Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	1.000.000	
2020		Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	500.000	
2021		Gây mê thay băng bông	1.000.000	
2022	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	1.000.000	
2023	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	1.000.000	
2024	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.000.000	
2025	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.000.000	
2026	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	6.000.000	
2027	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.000.000	
2028	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	6.000.000	
2029	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	10.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2030	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	10.000.000	
2031	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	5.000.000	
2032	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	10.000.000	
2033	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	10.000.000	
2034	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	10.000.000	
2035	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	10.000.000	
2036	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	10.000.000	
2037	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	500.000	
2038		Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	500.000	
2039		Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	500.000	
2040		Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	500.000	
2041		Sơ cấp cứu bỏng acid	500.000	
2042		Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	500.000	
2043	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	1.500.000	
2044	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	1.000.000	
2045	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
2046	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	1.000.000	
2047	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	300.000	
2048	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	100.000	
2049	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	6.000.000	
2050	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	8.000.000	
2051	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	10.000.000	
2052	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	8.000.000	
2053	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	1.000.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
2054	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	200.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)				
STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2055	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	400.000	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
2056	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	300.000	
2057	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	3.000.000	
2058	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	3.000.000	
2059	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	3.000.000	
2060	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	2.500.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
2061	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	1.100.000	
2062	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	2.500.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
2063	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	6.000.000	
2064	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	6.000.000	
2065	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	6.000.000	
2066	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	8.000.000	
2067	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	12.000.000	
		XII. UNG BƯỚU		
2068	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	3.000.000	
2069	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	6.000.000	
2070	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	6.000.000	
2071	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	3.000.000	
2072	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	6.000.000	
2073	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	4.000.000	
2074	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	15.000.000	
2075	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	12.000.000	
2076	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	6.000.000	
2077	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	8.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2078	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	15.000.000	
2079	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	15.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2080		Cắt u dây thần kinh ngoại biên	6.000.000	
2081	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	6.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2082		Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	6.000.000	
2083	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	6.000.000	
2084	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	2.000.000	
2085	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	2.000.000	
2086	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	2.000.000	
2087	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	8.000.000	
2088	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	6.000.000	
2089	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	10.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2090	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	4.000.000	
2091	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	4.000.000	
2092	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	2.000.000	
2093	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3.000.000	
2094	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	5.000.000	
2095	12.0077.0834	Cắt u môi lạnh tính có tạo hình	3.000.000	
2096	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	6.000.000	
2097	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	3.000.000	
2098	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	3.000.000	
2099	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	10.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2100	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	10.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2101	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	10.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2102	12.0090.1060	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	8.000.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2103	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	4.000.000	
2104	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	3.000.000	
2105		Cắt u xơ vòm mũi họng	4.000.000	
2106	12.0147.2036	Cắt u Amidan	6.000.000	Đã bao gồm dao cắt.
2107	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	10.000.000	
2108	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	4.000.000	
2109	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	4.000.000	
2110	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	6.000.000	
2111	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	8.000.000	
2112	12.0194.1189	Phẫu thuật vết hạch nách	6.000.000	
2113	12.0195.0441	Cắt u lạnh thực quản	6.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2114	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	6.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)				
STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2115	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	10.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2116	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2117	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2118		Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng	15.000.000	
2119	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	15.000.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2120	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2121	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	10.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2122	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	14.000.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2123	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	30.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2124	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	10.000.000	
2125	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	6.000.000	
2126		Cắt u nang thừng tinh	6.000.000	
2127	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	6.000.000	
2128	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	10.000.000	
2129	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	5.000.000	
2130	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	6.000.000	
2131	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	3.000.000	
2132	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	6.000.000	
2133	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	10.000.000	
2134	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	8.000.000	
2135	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	10.000.000	
2136	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	5.000.000	
2137	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	8.000.000	
2138	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	8.000.000	
2139		Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	10.000.000	
2140	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	8.000.000	
2141	12.0284.0683	Phẫu thuật mổ bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	8.000.000	
2142		Cắt u xơ cổ tử cung	8.000.000	
2143		Nạo buồng tử cung chẩn đoán	8.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2144	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	10.000.000	
2145	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	15.000.000	
2146	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	15.000.000	
2147	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	20.000.000	
2148		Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polyp buồng tử cung	15.000.000	
2149	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	20.000.000	
2150	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	15.000.000	
2151	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	10.000.000	
2152	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	10.000.000	
2153	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	10.000.000	
2154	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	10.000.000	
2155	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	5.000.000	
2156	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	5.000.000	
2157		Cắt u thân kinh	5.000.000	
2158		Cắt u xơ cơ xâm lấn	5.000.000	
2159	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	6.000.000	
2160	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	8.000.000	
2161	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	10.000.000	
2162	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	5.000.000	
2163	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	8.000.000	
2164	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	5.000.000	
2165	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	6.000.000	
2166	12.0321.1190	Cắt u bao gân	6.000.000	
2167	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	6.000.000	
2168	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	6.000.000	
2169	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	8.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2170	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	8.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2171	12.0326.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	15.000.000	
2172	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	15.000.000	
2173	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	15.000.000	
2174	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	20.000.000	
2175	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	8.000.000	
2176	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	8.000.000	
2177	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	15.000.000	
2178	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	8.000.000	
		XIII. PHỤ SẢN		
2179	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	8.000.000	
2180	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	10.000.000	
2181	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	8.000.000	
2182	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	10.000.000	
2183	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	8.000.000	
2184	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	8.000.000	
2185	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	10.000.000	
2186		Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	10.000.000	
2187		Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	10.000.000	
2188	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	7.000.000	
2189	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	6.000.000	
2190	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	100.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2191	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	3.000.000	
2192	13.0025.0638	Nội xoay thai	4.000.000	
2193	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	6.000.000	
2194	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	5.000.000	
2195	13.0031.0727	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	3.000.000	
2196	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	5.000.000	
2197	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	5.000.000	
2198		Cắt và khâu tầng sinh môn	5.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2199	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	100.000	
2200	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	1.000.000	
2201	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	500.000	
2202	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	1.500.000	
2203	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	3.000.000	
2204	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	5.000.000	
2205	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	15.000.000	
2206	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	12.000.000	
2207	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	12.000.000	
2208	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	12.000.000	
2209	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	10.000.000	
2210	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	8.000.000	
2211	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	10.000.000	
2212	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	7.000.000	
2213	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	8.000.000	
2214	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	6.000.000	
2215	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	10.000.000	
2216	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	8.000.000	
2217	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	10.000.000	
2218	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	8.000.000	
2219	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	12.000.000	
2220	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	10.000.000	
2221	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	8.000.000	
2222	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	10.000.000	
2223	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	8.000.000	
2224	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	5.000.000	
2225	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	7.000.000	
2226	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	10.000.000	
2227	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	10.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2228	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	8.000.000	
2229	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	8.000.000	
2230	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	8.000.000	
2231	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	8.000.000	
2232	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	12.000.000	
2233	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	10.000.000	
2234	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	12.500.000	
2235	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	15.000.000	
2236	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	10.000.000	
2237	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	6.000.000	
2238	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	6.000.000	
2239	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	5.000.000	
2240	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	8.000.000	
2241	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	6.000.000	
2242	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	8.000.000	
2243	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	8.000.000	
2244	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	10.000.000	
2245	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	10.000.000	
2246	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	10.000.000	
2247	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	10.000.000	
2248	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	6.000.000	
2249	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	8.000.000	
2250	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	8.000.000	
2251	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	10.000.000	
2252	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	8.000.000	
2253	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	8.000.000	
2254	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	8.000.000	
2255	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	6.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2256	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	8.000.000	
2257	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	6.000.000	
2258	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	6.000.000	
2259	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	6.000.000	
2260	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	4.000.000	
2261	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	3.000.000	
2262	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	2.000.000	
2263	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	5.000.000	
2264	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	3.000.000	
2265	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	6.000.000	
2266	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	8.000.000	
2267	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	5.000.000	
2268	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	2.000.000	
2269	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	500.000	
2270	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	4.000.000	
2271	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	2.000.000	
2272	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1.500.000	
2273	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	3.000.000	
2274	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	3.000.000	
2275	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	1.000.000	
2276		Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	500.000	
2277	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1.000.000	
2278		Khám nam khoa	100.000	
2279		Khám phụ khoa	100.000	
2280	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	70.000	
2281		Làm thuốc âm đạo	50.000	
2282	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	5.000.000	
2283	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	5.000.000	
2284	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	3.000.000	
2285	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	4.000.000	
2286	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	700.000	
2287	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	200.000	
2288	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thở ngạt sơ sinh	250.000	
2289	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	8.000.000	
2290	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	6.000.000	
2291	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	7.000.000	
2292	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	6.000.000	
2293		Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	3.000.000	Tháo thuốc tránh thai: 300.000đồng

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2294		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	5.000.000	
2295		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	300.000	
2296		Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	2.000.000 ≤ 7 tuần 4.000.000 ≥ 7-12 tuần 6.000.000 ≥ 12 tuần	
		XIV. MẮT		
2297	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	4.650.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
2298	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.700.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
2299	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	1.500.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
2300	14.0061.0802	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	2.000.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
2301	14.0062.0802	Nội thông lệ mũi nội soi	2.000.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
2302	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	1.000.000	
2303	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.000.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
2304	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	1.000.000	
2305	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	2.000.000	
2306	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	2.500.000	Chưa bao gồm ống silicon.
2307	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	150.000	
2308	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	150.000	
2309	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	1.200.000	
2310	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	2.000.000	
2311	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2312	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2313	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	1.500.000	
2314	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	900.000	
2315	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	2.000.000	
2316	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	1.500.000	
2317	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	550.000	
2318	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	1.000.000	
2319	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1.500.000	
2320	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	750.000	
2321	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	300.000	
2322	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	500.000	
2323	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	1.000.000	
2324	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	1.000.000	
2325	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	2.000.000	
2326	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	700.000	
2327	14.0176.0770	Khâu giác mạc	1.000.000	
2328	14.0177.0765	Khâu củng mạc	1.500.000	
2329	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	800.000	
2330	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	3.000.000	
2331	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	1.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2332	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	2.000.000	
2333	14.0185.0798	Mức nội nhãn	2.000.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
2334	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	2.000.000	
2335	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1.500.000	
2336	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	2.000.000	
2337	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2338	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	200.000	Chưa bao gồm thuốc.
2339	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	200.000	Chưa bao gồm thuốc.
2340	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	200.000	Chưa bao gồm thuốc.
2341	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	200.000	
2342	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	70.000	
2343	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	100.000	
2344	14.0201.0769	Khâu kết mạc	1.000.000	
2345	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	100.000	
2346	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2347	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2348	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	55.000	
2349	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	45.000	
2350	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35.000	
2351	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	40.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2352	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	350.000	
2353	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	100.000	
2354	14.0214.0778	Bóc giả mạc	100.000	
2355	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	250.000	
2356	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	250.000	
2357	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
2358	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
2359	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	
2360	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	60.000	
2361	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.000	
2362	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	80.000	
2363		Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	2.000.000	
2364	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	2.000.000	
2365		Phẫu thuật tạo nếp mi	8.000.000	
2366		Phẫu thuật tạo mí 2 mắt	5.000.000	
2367	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2368	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	65.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2369	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	300.000	
2370	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	250.000	
2371	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	50.000	
2372	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	50.000	
2373	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.000	
2374	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng từ - Skiascope)	200.000	
2375	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	15.000	
2376	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	50.000	
2377	14.0262.0751	Đo độ lác	80.000	
2378	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	80.000	
2379	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	80.000	
2380	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	80.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQТ ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2381	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	200.000	
2382	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	70.000	
2383	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2384	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2385	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	230.000	Chưa bao gồm thuốc
2386	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	100.000	
		XV. TAI - MŨI – HỌNG		
2387	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	7.500.000	
2388	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	6.000.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2389	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	7.000.000	
2390	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	7.000.000	
2391	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	5.500.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2392	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	2.000.000	
2393	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	6.500.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2394	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai	3.000.000	
2395	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	4.000.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2396	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	4.500.000	
2397	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	4.500.000	
2398	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	2.000.000	
2399	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	150.000	
2400	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	2.000.000	
2401	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	500.000	
2402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	300.000	
2403	15.0058.0899	Làm thuốc tai	50.000	Chưa bao gồm thuốc.
2404	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	100.000	
2405	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	8.000.000	
2406	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	8.000.000	
2407	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	8.000.000	
2408	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	8.000.000	
2409		Cắt polyp mũi	4.000.000	
2410	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	7.000.000	
2411	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	6.000.000	
2412	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	2.000.000	
2413	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	4.000.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2414	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	2.000.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2415	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	5.000.000	
2416	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	7.000.000	
2417	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	7.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2418	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	7.000.000	
2419	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	5.500.000	
2420	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	7.000.000	
2421	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	7.000.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2422	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	7.000.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2423	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	7.000.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2424	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.000.000	
2425	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	2.000.000	
2426	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	2.000.000	
2427	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	2.000.000	
2428	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	350.000	
2429	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	500.000	
2430	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	500.000	
2431	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	1.000.000	
2432	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	1.000.000	
2433	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	3.500.000	
2434	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	200.000	
2435	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	500.000	
2436	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	1.600.000	
2437	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	350.000	
2438	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	155.000	
2439	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	150.000	
2440	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	150.000	
2441	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	705.000	
2442	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	705.000	
2443	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	170.000	
2444	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	5.000.000	
2445	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.000.000	
2446	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	2.500.000	
2447	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	5.000.000	
2448	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	6.000.000	
2449	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	1.500.000	
2450	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	3.000.000	
2451	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	3.000.000	
2452	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	2.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2453	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	2.000.000	
2454	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	150.000	
2455	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	2.000.000	
2456		Sinh thiết u hạ họng	500.000	
2457	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	500.000	
2458	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	150.000	
2459	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	200.000	
2460	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.000.000	
2461	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	100.000	
2462	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	150.000	
2463	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	250.000	
2464	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	50.000	Chưa bao gồm thuốc.
2465	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600.000	
2466	15.0220.0206	Thay canuyn	270.000	
2467	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	50.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2468	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	270.000	
2469	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.500.000	
2470	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	350.000	
2471	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	350.000	
2472	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	550.000	
2473	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	550.000	
2474	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	700.000	
2475	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	550.000	
2476	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	300.000	
2477	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	1.000.000	
2478	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	800.000	
2479	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	800.000	
2480	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	3.000.000	
2481	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	2.000.000	
2482	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	550.000	
2483	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	550.000	
2484	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	800.000	
2485	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	350.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2486	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	550.000	
2487	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	7.000.000	
2488	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mũi cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	4.000.000	
2489	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.000.000	
2490	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	3.000.000	
2491	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	50.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2492	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2493	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	3.000.000	
2494	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	6.000.000	Đã bao gồm dao cắt.
2495	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	5.000.000	Đã bao gồm dao plasma
2496	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	6.000.000	Đã bao gồm dao cắt.
2497	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.500.000	
2498	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	2.000.000	
2499	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	7.000.000	
2500	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	9.000.000	Đã bao gồm dao siêu âm
2501	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	5.000.000	
2502	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	5.000.000	
		XVI. RĂNG - HÀM - MẶT		
2503		Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép implant	15.000.000	
2504		Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant	5.000.000	
2505		Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép implant	5.000.000	
2506		Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	5.000.000	
2507		Phẫu thuật cấy ghép Implant	15.000.000	
2508		Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant	7.000.000	
2509		Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	7.000.000	
2510		Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant	7.000.000	
2511		Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant	7.000.000	
2512		Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	15.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2513		Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant	5.000.000	
2514		Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn	3.000.000	
2515		Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant	3.000.000	
2516		Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	5.000.000	
2517		Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	5.000.000	
2518		Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học	5.000.000	
2519		Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương	5.000.000	
2520		Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	5.000.000	
2521		Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	5.000.000	
2522	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	2.000.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2523	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	5.000.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2524		Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng đặt màng sinh học	5.000.000	
2525	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	5.000.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2526		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	5.000.000	
2527		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần	3.000.000	
2528		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	3.000.000	
2529		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	3.000.000	
2530		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	5.000.000	
2531		Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	5.000.000	
2532		Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính	5.000.000	
2533		Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	2.000.000	
2534	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	100.000	
2535		Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	2.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2536		Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	500.000	
2537		Điều trị áp xe quanh răng cấp	500.000	
2538		Điều trị áp xe quanh răng mạn	500.000	
2539		Điều trị viêm quanh răng	500.000	
2540	16.0043.1020	Lấy cao răng	150.000	
2541	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	800.000	
2542	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	800.000	
2543	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	800.000	
2544	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	800.000	
2545	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	800.000	
2546	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	800.000	
2547	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	800.000	
2548	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	800.000	
2549	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	500.000	
2550	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	300.000	
2551		Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	500.000	
2552		Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	1.000.000	
2553		Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	500.000	
2554	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	1.000.000	
2555		Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	1.000.000	
2556		Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy	1.000.000	
2557	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.000	
2558	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.000	
2559	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	370.000	
2560	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	370.000	
2561		Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay	3.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2562		Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	2.000.000	
2563		Veneer Composite trực tiếp	2.000.000	
2564		Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma	2.000.000	
2565		Tẩy trắng răng tùy sống bằng laser	2.000.000	Hai hàm
2566		Tẩy trắng răng nội tùy	500.000	Một răng
2567		Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	1.000.000	
2568		Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	2.000.000	
2569		Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	500.000	
2570		Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	1.000.000	Một răng
2571		Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	2.000.000	Một răng
2572		Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	5.000.000	Một răng
2573		Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	3.000.000	Một răng
2574		Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	1.500.000	Một răng
2575		Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	12.000.000	Một răng
2576		Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	5.000.000	Một răng
2577		Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	2.000.000	Một răng
2578		Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	3.000.000	Cầu 3 răng
2579		Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	6.000.001	Cầu 3 răng
2580		Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	15.000.000	Cầu 3 răng
2581		Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant	15.000.000	Cầu 3 răng
2582		Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	9.000.000	Cầu 3 răng
2583		Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	9.000.000	Cầu 3 răng
2584		Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	4.500.000	Cầu 3 răng
2585		Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	15.000.000	Cầu 3 răng
2586		Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	9.000.000	Cầu 3 răng
2587		Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant	15.000.000	Một hàm
2588		Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant	15.000.001	Một hàm
2589		Chụp nhựa	300.000	Một răng
2590		Chụp kim loại	500.000	Một răng
2591		Chụp hợp kim thường cần sứ	800.000	Một răng
2592		Chụp hợp kim Titanium cần sứ	1.500.000	Một răng

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2593		Chụp sứ toàn phần	2.000.000	Một răng
2594		Chụp kim loại quý cần sứ	5.000.000	Một răng
2595		Chụp sứ Cercon	5.000.000	Một răng
2596		Cầu kim loại cần sứ	800.000	Một răng
2597		Cầu hợp kim Titanium cần sứ	1.500.000	Một răng
2598		Cầu kim loại quý cần sứ	1.500.000	Một răng
2599		Cầu sứ toàn phần	2.000.000	Một răng
2600		Cầu sứ Cercon	5.000.000	Một răng
2601		Chốt cùi đúc kim loại	500.000	Một răng
2602		Cùi đúc Titanium	1.000.000	Một răng
2603		Cùi đúc kim loại quý	1.500.000	Một răng
2604		Inlay/Onlay sứ toàn phần	2.000.000	Một răng
2605		Veneer sứ toàn phần	5.000.000	Một răng
2606		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	2.000.000	Nhựa cứng
2607		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	3.000.000	Nhựa cứng
2608		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	1.500.000	Nềnhamf 1.250.000đồng, răng 250.000đồng
2609		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	3.500.000	
2610		Hàm khung kim loại	4.000.000	Một hàm
2611		Hàm khung Titanium	5.000.000	Một hàm
2612		Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	1.000.000	
2613		Tháo cầu răng giả	500.000	
2614		Tháo chụp răng giả	200.000	
2615		Sửa hàm giả gãy	500.000	
2616		Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	200.000	
2617		Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	200.000	
2618		Đệm hàm nhựa thường	500.000	
2619		Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi	2.000.000	
2620		Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	2.000.000	
2621		Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay	2.000.000	
2622		Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	1.500.000	
2623		Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	3.000.000	
2624		Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	3.000.000	
2625		Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant	5.000.000	
2626		Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	2.000.000	
2627		Nắn chỉnh răng ngầm	3.000.000	
2628		Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	10.000.000	
2629		Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	3.000.000	
2630		Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	3.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2631		Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	15.000.000	
2632		Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp	30.000.000	Hai hàm
2633		Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng	25.000.000	
2634		Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bê Loop L hoặc dây cung đảo ngược	2.000.000	
2635		Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa	2.000.000	
2636		Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt	2.000.000	
2637		Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định	10.000.000	
2638		Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	15.000.000	
2639		Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp	3.000.000	
2640		Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp	5.000.000	
2641		Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	2.000.000	
2642		Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	5.000.000	
2643		Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi	5.000.000	
2644		Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	5.000.000	
2645		Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay	5.000.000	
2646		Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng	5.000.000	
2647		Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	5.000.000	
2648		Máng nâng khớp cắn	2.000.000	
2649		Mài chỉnh khớp cắn	1.000.000	
2650	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	2.500.000	
2651	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	2.500.000	
2652	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	2.500.000	
2653	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	2.500.000	
2654	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	2.500.000	
2655	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	2.500.000	
2656	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	250.000	
2657	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	200.000	
2658	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	250.000	
2659	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	300.000	
2660		Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	2.000.000	
2661		Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	2.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2662		Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	5.000.000	
2663		Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	1.000.000	
2664		Phẫu thuật cắt cuống răng	2.000.000	
2665		Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	2.000.000	
2666		Cắt lợi xơ cho răng mọc	100.000	
2667	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	500.000	
2668		Cắt lợi di động để làm hàm giả	1.000.000	
2669	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	2.000.000	Dao điện
2670	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	1.000.000	
2671	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	500.000	
2672	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1.000.000	
2673		Điều trị viêm quanh thân răng cấp	500.000	
2674	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	250.000	
2675	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	250.000	
2676	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	250.000	
2677	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	250.000	
2678	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	250.000	
2679		Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	200.000	Hai hàm
2680	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	400.000	
2681		Lấy tủy buồng răng sữa	200.000	Răng cửa
2682	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	300.000	Răng hàm
2683	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	1.000.000	
2684	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	1.000.000	
2685	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	120.000	
2686	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	50.000	
2687	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	50.000	
2688		Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	1.000.000	
2689	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2690	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2691	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2692	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2693	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2694	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2695	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2696	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2697	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2698	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2699	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2700	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2701	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2702	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2703	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2704	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	12.000.000	
2705	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	12.000.000	
2706	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	12.000.000	
2707	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	12.000.000	
2708	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	12.000.000	
2709	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2710	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2711	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2712	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2713	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2714	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2715	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	15.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2716	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	10.000.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2717	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	5.000.000	
2718		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	500.000	
2719		Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	5.000.000	
2720	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	450.000	
2721		Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	2.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2722		Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	500.000	
2723		Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	500.000	
2724		Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	4.000.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2725		Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	4.000.000	
2726	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	2.000.000	
2727		Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	2.000.000	
2728		Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	2.000.000	
2729		Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	2.000.000	
2730	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.500.000	
2731		Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	2.000.000	
2732	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	1.000.000	
2733	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	2.000.000	
2734	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	2.000.000	
2735		Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	500.000	
2736	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	3.300.000	
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
2737	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	50.000	
2738	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	50.000	
2739	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	50.000	
2740	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	60.000	Chưa bao gồm thuốc
2741	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	60.000	
2742	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	60.000	
2743	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	75.000	
2744	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	40.000	
2745	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	50.000	
2746	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	60.000	
2747	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	50.000	
2748	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	50.000	
2749	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	50.000	
2750	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	50.000	
2751	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	300.000	
2752	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.000	
2753		Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	50.000	
2754		Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	50.000	
2755	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	55.000	
2756	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	60.000	
2757	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	60.000	
2758	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	60.000	
2759	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	35.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2760	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	35.000	
2761	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	35.000	
2762	17.0044.0268	Tập đi với gậy	35.000	
2763	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	35.000	
2764	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	35.000	
2765	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	35.000	
2766	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	35.000	
2767	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	35.000	
2768	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	35.000	
2769	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	60.000	
2770	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	60.000	
2771	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	60.000	
2772	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	40.000	
2773	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	40.000	
2774	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	40.000	
2775	17.0063.0268	Tập với thang tường	40.000	
2776	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	40.000	
2777	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	40.000	
2778	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	40.000	
2779	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	40.000	
2780	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	40.000	
2781	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	40.000	
2782	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	20.000	
2783	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	20.000	
2784	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	35.000	
2785	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	55.000	
2786	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	35.000	
2787	17.0104.0263	Tập nuốt	175.000	
2788	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	100.000	
2789	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	150.000	
2790	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	150.000	
		XVIII. ĐIỆN QUANG		
2791	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	120.000	
2792	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	120.000	
2793	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	120.000	
2794	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	120.000	
2795	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	250.000	
2796	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	150.000	
2797	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	100.000	
2798	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	120.000	
2799	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	150.000	Bảng phương pháp DEXA
2800	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	150.000	Bảng phương pháp DEXA
2801		Siêu âm 3D/4D khối u	120.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2802		Siêu âm 3D/4D thai nhi	120.000	
2803	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	120.000	
2804	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	250.000	
2805	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	120.000	Bảng phương pháp DEXA
2806	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	280.000	
2807	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	120.000	
2808	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	120.000	
2809	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	120.000	
2810		Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	150.000	
2811	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	120.000	
2812	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	120.000	
2813	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	250.000	
2814	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	500.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
2815	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	120.000	
2816	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	150.000	Bảng phương pháp DEXA
2817	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2818	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2819	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2820	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2821	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2822	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2823	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2824	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2825	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2826	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2827	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2828	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2829	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2830	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2831	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	50.000	
2832	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2833	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2834	18.0085.0010	Chụp X-quang môm trâm	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2835	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2836	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2837	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	150.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2838	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	90.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2839	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	90.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2840	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	90.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2841	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	90.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2842	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	90.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2843	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2844	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	90.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2845	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2846	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	150.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2847	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	90.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2848	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2849	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	90.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2850	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2851	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2852	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2853	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2854	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	90.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2855	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2856	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2857	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2858	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2859	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2860	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2861	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2862	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2863	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2864	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2865	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2866	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2867	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2868	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2869	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2870	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2871	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2872	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2873	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	100.000	
2874	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2875	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2876	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2877	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	120.000	
2878	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	150.000	
2879	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2880	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	700.000	
2881	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	700.000	
2882	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	700.000	
2883	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	250.000	
2884	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1.000.000	
2885	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2886	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2887	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	1.000.000	
2888	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1.000.000	
2889	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2890	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dây)	1.000.000	
2891		Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dây)	1.000.000	
2892	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2893	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 dây)	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2894	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	1.000.000	
2895	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	1.000.000	
2896	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	1.000.000	
2897	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	800.000	
2898	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2899		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy	800.000	
2900	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.000.000	
2901	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2902	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.000.000	
2903	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2904	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.000.000	
2905	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2906	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.000.000	
2907	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2908	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.000.000	
2909	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.500.000	
2910	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	1.500.000	
2911	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.500.000	
2912	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.500.000	
2913	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	1.500.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2914	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	300.000	
2915	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	1.500.000	
2916	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	300.000	
2917	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	300.000	
2918	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	300.000	
2919	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	2.200.000	Chưa bao gồm ống thông.
2920	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	2.200.000	Chưa bao gồm ống thông.
2921	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	2.000.000	
2922	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
2923	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.000.000	
2924	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
2925	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.000.000	
2926	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
2927	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	3.000.000	
2928	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	2.000.000	
2929	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
2930	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	2.000.000	
2931	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	3.000.000	
2932	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	2.000.000	
2933	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
2934	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	2.000.000	
2935	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2936		Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...)	2.000.000	
2937	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	3.000.000	
2938	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.000.000	
2939	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	3.000.000	
2940	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	3.000.000	
2941	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	2.000.000	
2942	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
2943	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
2944	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	2.000.000	
2945	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.750.000	
2946	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	2.000.000	
2947	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
2948	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	2.000.000	
2949	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
2950	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	2.000.000	
2951	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
2952	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	2.000.000	
2953	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	3.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2954	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	3.000.000	
2955	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	2.000.000	
2956	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
2957	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	2.000.000	
2958	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
		XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP		
2959		Nội soi cầm máu mũi	500.000	
2960	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	550.000	
2961	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	550.000	
2962	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	120.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2963	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	5.000.000	
2964		Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)	2.500.000	
2965	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2966	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	4.000.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
2967	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	2.500.000	
2968	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	1.000.000	
2969	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	10.000.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
2970		Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	2.000.000	
2971	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	1.000.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
2972	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	1.000.000	
2973	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	1.000.000	
2974		Soi trực tràng	250.000	
2975	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	2.000.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2976	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	8.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2977	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	10.000.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
2978	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1.500.000	
2979	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	1.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
2980		Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	1.500.000	
2981	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	4.000.000	
2982		Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	8.000.000	
2983		Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	6.000.000	
2984	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	8.000.000	
2985	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	6.000.000	
2986		Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	6.000.000	
2987		Nội soi bàng quang có can thiệp	3.000.000	
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
2988	21.0014.1778	Điện tim thường	100.000	
2989	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	130.000	
2990	2.100.830.848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	200.000	
2991	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	13.000	
2992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	50.000	
2993	21.0087.0751	Đo độ lác	80.000	
2994		Đo độ sâu tiền phòng	200.000	
2995	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	70.000	
2996	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	70.000	
2997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	35.000	
2998		Nghiệm pháp Atropin	250.000	
		XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU		
2999	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	90.000	
3000	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	90.000	
3001	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	90.000	
3002	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	90.000	
3003	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	90.000	
3004	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	90.000	
3005	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	90.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3006	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	90.000	
3007	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110.000	
3008	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	40.000	
3009	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55.000	
3010	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000	
3011	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	50.000	
3012	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	60.000	
3013	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	100.000	
3014	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	150.000	
3015	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	50.000	
3016	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	50.000	
3017	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	50.000	
3018	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	50.000	
3019	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	50.000	
3020	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	50.000	
3021	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	50.000	
3022	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	100.000	
3023	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	200.000	
3024	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	50.000	
3025	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	100.000	
3026	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	50.000	
3027	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	100.000	
3028	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	60.000	
3029	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	60.000	
3030	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	120.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)				
STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3031	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	50.000	
3032	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	50.000	
3033	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	50.000	
3034	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	50.000	
3035	22.0605.1299	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	165.000	
3036	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	200.000	
3037	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	250.000	
3038	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	200.000	
		XXIII. HÓA SINH		
3039	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	45.000	Mỗi chất
3040	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	40.000	Mỗi chất
3041	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	300.000	
3042	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	350.000	
3043	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	300.000	
3044	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	40.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3045	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	30.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3046	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	50.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3047	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	30.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3048	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	50.000	
3049	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	300.000	
3050	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	300.000	
3051	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	300.000	
3052	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	300.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)				
STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3053	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	300.000	
3054	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	40.000	
3055	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	60.000	
3056	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	100.000	
3057	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	100.000	
3058	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	300.000	
3059	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	200.000	
3060	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	100.000	
3061	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	40.000	Mỗi chất
3062	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	300.000	
3063	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	70.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
3064	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	150.000	
3065	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	130.000	
3066	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.000	
3067	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	90.000	
3068	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	90.000	
3069	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	40.000	Mỗi chất
3070	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	40.000	Mỗi chất
3071	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	40.000	
3072	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	160.000	
3073	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	50.000	
3074	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	300.000	
3075	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	150.000	
3076	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	140.000	
3077	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	100.000	
3078	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	40.000	
3079	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	350.000	
3080	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	40.000	Mỗi chất
3081	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	350.000	
3082	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	300.000	
3083	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	300.000	
3084	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	60.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3085	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	300.000	
3086	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	150.000	
3087	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	40.000	
3088	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	150.000	
3089	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	130.000	
3090	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	40.000	Mỗi chất
3091	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	150.000	
3092	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	90.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
3093	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	40.000	
3094		Định lượng Barbiturates [niệu]	80.000	
3095	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	80.000	
3096		Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	50.000	
3097	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	40.000	
3098	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	150.000	
3099	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	40.000	
3100	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	40.000	
3101	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	40.000	
3102	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	40.000	
3103	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	60.000	
3104	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	150.000	
3105	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	150.000	
3106		Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	150.000	
3107	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	40.000	
3108	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	40.000	
3109	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	100.000	
3110	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	40.000	
3111	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	40.000	
3112	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	40.000	
3113	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	45.000	
3114	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	40.000	
3115	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	40.000	
3116	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	40.000	
3117	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	50.000	
3118	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	50.000	
3119	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	40.000	Mỗi chất
3120	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	40.000	
3121	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	50.000	
3122	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	40.000	Mỗi chất
3123	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	40.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3124	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	40.000	
3125	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	40.000	Mỗi chất
3126	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	90.000	
3127	23.0244.1544	Phản ứng CRP	40.000	
3128	23.0245.1556	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	100.000	
3129		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	500.000	
		XXIV. VI SINH		
3130	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	100.000	
3131	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	260.000	
3132	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	260.000	
3133	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	215.000	
3134	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	50.000	
3135	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	100.000	
3136	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	100.000	
3137	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	40.000	
3138	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720.000	Đã bao gồm test xét nghiệm.
3139	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	100.000	
3140	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	100.000	
3141	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	100.000	
3142	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	100.000	
3143	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	100.000	
3144	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	100.000	
3145	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	200.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
3146		Helicobacter pylori Ab test nhanh	100.000	
3147	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	150.000	
3148	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	250.000	
3149	24.0093.1703	Salmonella Widal	250.000	
3150	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	100.000	
3151	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	100.000	
3152	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	100.000	
3153	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	260.000	
3154	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	260.000	
3155	24.0108.1720	Virus test nhanh	260.000	
3156		Virus Xpert	1.000.000	
3157	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	80.000	
3158	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	150.000	
3159	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	80.000	
3160	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	150.000	
3161	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	150.000	
3162	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	70.000	
3163	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	150.000	
3164	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	70.000	
3165	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	150.000	
3166	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	70.000	
3167	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	150.000	
3168	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	90.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3169	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	150.000	
3170	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	150.000	
3171	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	150.000	
3172	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	150.000	
3173	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	200.000	
3174	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	600.000	
3175	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	400.000	
3176	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	300.000	
3177	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	200.000	
3178	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	200.000	
3179	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	600.000	
3180	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	600.000	
3181	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	600.000	
3182	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	100.000	
3183	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	150.000	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
3184	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	200.000	
3185	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	200.000	
3186	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	260.000	
3187	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	200.000	
3188	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	250.000	
3189	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	250.000	
3190	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	250.000	
3191	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	200.000	
3192	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	200.000	
3193	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	250000	
3194	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	250.000	
3195	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	400.000	
3196	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	400.000	
3197	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	300.000	
3198	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	250.000	
3199	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	465.000	
3200	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	300.000	
3201	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	500.000	
3202	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	250.000	
3203	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	250.000	
3204	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	160.000	
3205	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	250.000	
3206	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	100.000	
3207	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	100.000	
3208	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	50.000	
3209	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	50.000	
3210	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	50.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3211	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	50.000	
3212	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	50.000	
3213	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	300.000	
3214	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	400.000	
3215	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	400.000	
3216	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	350.000	
3217	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	350.000	
3218	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	350.000	
3219	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	350.000	
3220	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	100.000	
3221	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	350.000	
3222	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	150.000	
3223	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	50.000	
3224	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	50.000	
3225	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	300.000	
3226	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	350.000	
3227	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	350.000	
3228	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	350.000	
3229	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	350.000	
3230	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	250.000	
3231	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	350.000	
3232	24.0305.1674	Demodex soi tươi	100.000	
3233	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	100.000	
3234	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	100.000	
3235	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	100.000	
3236	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	100.000	
3237	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	100.000	
3238	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	100.000	
3239	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	100.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)				
STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3240	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	100.000	
3241	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	100.000	
3242	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	100.000	
3243	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	100.000	
3244	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	100.000	
3245	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	100.000	
3246	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	100.000	
3247	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	300.000	
3248	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	100.000	
3249	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	150.000	
3250	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	70.000	
		XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC		
3251		Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	600.000	
3252		Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	500.000	
3253	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	500.000	
3254	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	500.000	
3255	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	500.000	
3256	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	250.000	
3257	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	250.000	
3258	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	250.000	
3259	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	500.000	
3260		Nhuộm Giemsa	300.000	
3261	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	400.000	
		XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI		
3262	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	8.000.000	
3263	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	8.000.000	
3264	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng	10.000.000	
3265	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	10.000.000	
3266	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	12.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3267	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	10.000.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3268	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	10.000.000	
3269	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	10.000.000	
3270	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	10.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3271	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3272	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	8.000.000	
3273	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	8.000.000	
3274	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	8.000.000	
3275	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	10.000.000	
3276	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	10.000.000	
3277	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3278	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	15.000.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3279	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	8.000.000	
3280	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	20.000.000	
3281	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	20.000.000	
3282	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	10.000.000	
3283	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	20.000.000	
3284	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	25.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3285	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	20.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3286	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	25.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3287	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	25.000.000	
3288	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	15.000.000	
3289	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	20.000.000	
3290	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	20.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3291	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	6.000.000	
3292	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	10.000.000	
3293	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	10.000.000	
3294	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	8.000.000	
3295	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	8.000.000	
3296	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	25.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3297	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	25.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3298	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	30.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3299	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3300	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	25.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3301	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3302	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3303	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3304	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3305	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	12.000.000	
3306	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	45.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3307	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	15.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
3308	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	30.000.000	
3309	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	30.000.000	
3310	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	40.000.000	
3311	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	40.000.000	
3312	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	30.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3313	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	30.000.000	
3314	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	40.000.000	
3315	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	15.000.000	
3316	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	30.000.000	
3317	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	10.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3318		Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ	4.000.000	
3319	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	15.000.000	
3320	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	12.000.000	
3321		Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi	8.000.000	
3322	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản	8.000.000	
3323	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	5.000.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
3324	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	15.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3325	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	15.000.000	
3326	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	20.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3327	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	10.000.000	
3328	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	15.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3329	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	15.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3330	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	20.000.000	
3331	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	15.000.000	
3332		Nội soi gấp sỏi bàng quang	12.000.000	
3333	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	15.000.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3334	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	15.000.000	
3335	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	15.000.000	
3336	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	30.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3337	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	30.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3338	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	30.000.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3339	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	15.000.000	
3340	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	30.000.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3341	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đồng vón	30.000.000	
3342	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	10.000.000	
3343	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	10.000.000	
3344	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	20.000.000	
3345	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	20.000.000	
3346	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	10.000.000	
3347	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	8.000.000	
3348	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	8.000.000	
3349	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	8.000.000	
3350	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	12.000.000	
3351	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	15.000.000	
3352	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	10.000.000	
3353	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	10.000.000	
3354	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	8.000.000	
3355	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	15.000.000	
3356	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	15.000.000	
3357	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	15.000.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3358	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	20.000.000	
3359	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	12.000.000	
3360	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	12.000.000	
3361	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	12.000.000	
3362	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	10.000.000	
3363	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	15.000.000	
3364	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	15.000.000	
3365	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	12.000.000	
3366	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	10.000.000	
3367	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	8.000.000	
3368	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	8.000.000	
3369	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	15.000.000	
3370	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	9.000.000	
3371	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	15.000.000	
3372	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	8.000.000	
		XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ		
3373	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	6.000.000	
3374	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	6.000.000	
3375	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	6.000.000	
3376	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	2.000.000	
3377	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	3.000.000	
3378	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	6.000.000	
3379	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	7.000.000	
3380	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	6.000.000	
3381	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	6.000.000	
3382	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	2.000.000	
3383		Khâu da mi	1.500.000	
3384	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	1.000.000	
3385		Khâu cắt lọc vết thương mi	1.500.000	

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3386	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	6.000.000	
3387		Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	8.000.000	
3388	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	6.000.000	
3389	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	6.000.000	
3390	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	3.000.000	
3391	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	6.000.000	
3392	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	6.000.000	
3393	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	3.000.000	
3394		Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	2.000.000	
3395		Khâu cắt lọc vết thương vành tai	2.000.000	
3396	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	3.000.000	
3397	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	3.000.000	
3398	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	3.000.000	
3399	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	3.000.000	
3400		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	3.000.000	
3401		Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	3.000.000	
3402	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	6.000.000	
3403	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	6.000.000	
3404		Cắt u phần mềm vùng cổ	3.000.000	
3405		Cắt novi sắc tổ vùng hàm mặt	4.000.000	
3407		Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt	8.000.000	
3408		Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	4.000.000	
3409	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	4.000.000	
3410	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	4.000.000	
3411	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	4.000.000	
3412		Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm	3.000.000	
3413		Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm	6.000.000	
3414	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	4.000.000	
3415	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	5.000.000	
3416	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	6.000.000	
3417	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	6.000.000	
3418	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	8.000.000	
3419	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	8.000.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

STT	Mã tương đương	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT		Ghi chú
			Không BHYT	
3420	28.0337.0559	Nối gân gấp	6.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3421	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	6.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3422	28.0340.0559	Nối gân duỗi	6.000.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3423		Gỡ dính gân	6.000.000	
3424	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	6.000.001	
3425	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	6.000.001	
3426	28.0352.1091	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	6.000.000	
3427		Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	5.000.000	
3428		Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	7.000.000	
3429		Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	8.000.000	
3430		Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	5.000.000	
3431		Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm	8.000.000	
3432		Cắt khối u da lành tính trên 5 cm	10.000.000	
3433		Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	3.000.000	
3434	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	6.000.000	Chưa bao gồm nếp, vít thay thế.
3435		laser điều trị u da	1.500.000	